

Bản án số: 31 / 2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 01 - 2018
V/v: Ly hôn giữa
bà N và ông T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn On.

Các Hội thẩm nhân dân dân:

Ông Nguyễn Văn Cư.

Bà Võ Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2017/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “ Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà La Thị N, sinh năm 1967.

Cư trú tại: Tổ 1, khóm Long Hưng 2, phường Long Sơn, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1967.

Cư trú tại: Tổ 1, khóm Long Hưng 2, phường Long Sơn, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt) nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 9 Năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà La Thị N trình bày: Tôi và ông Phan Văn T tự tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1983, không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung vợ chồng có hạnh phúc được đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T rượu chè bê tha, đam mê cờ bạc và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Về quan hệ con chung có 02 con chung tên Phan Hoàng Nhân, sinh ngày 30/4/1984 và Phan Thị Ngọc Thúy, sinh ngày 14/3/1985, hiện hai cháu đã trưởng thành và lao động được. Về quan hệ tài sản

chung không có. Về nợ chung không có. Tôi yêu cầu xin ly hôn với ông Phan Văn T.

Bị đơn ông Phan Văn T trình bày: Thống nhất như trình bày của cô La Thị N về quan hệ con chung, về quan hệ tài sản không có, về quan hệ hôn nhân tôi đồng ý ly hôn với cô La Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu nhận định vụ án như sau: Hôn nhân giữa bà La Thị N và ông Phan Văn T không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường, theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được xem là hôn nhân thực tế.

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, phiên tòa tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp “ Ly hôn ” giữa bà La Thị N và ông Phan Văn T được quy định tại khoản 1 Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

[3] Bà La Thị N yêu cầu xin ly hôn với ông Phan Văn T. Về quan hệ con chung có 02 con chung tên Phan Hoàng Nhân và Phan Thị Ngọc Thúy, hiện hai cháu đã trưởng thành và lao động được. Về quan hệ tài sản chung không có. Về nợ chung không có nợ.

[4] Ông Phan Văn T cũng đồng ý ly hôn với bà La Thị N. Về quan hệ con chung có 02 con chung tên Phan Hoàng Nhân và Phan Thị Ngọc Thúy, hiện hai cháu đã trưởng thành và lao động được. Về quan hệ tài sản chung không có. Về nợ chung không có nợ.

[5] Tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

- Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên.

- khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.

- Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án xem xét, giải quyết việc ly hôn.

- Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 quy định: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

[6] Hội đồng xét xử xét nhận thấy nguyên nhân mâu thuẫn do trong quá trình chung sống bà N cho rằng ông T rượu chè bê tha, đam mê cờ bạc và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Phía bên ông T cho rằng bà N ghen tuông vô cớ, không tôn trọng ông và không cho ông sống chung trong nhà, từ đó cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và ly thân từ tháng 04 năm 2017 cho đến nay, nhưng vợ chồng không tự giải quyết để xây dựng hạnh phúc gia đình, do mặc cảm cá nhân nên anh chị để mâu thuẫn diễn biến ngày một gay gắt, dẫn đến mâu thuẫn kéo dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cho ông bà ly hôn là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay bà La Thị N yêu cầu xin ly hôn với ông Phan Văn T và ông Phan Văn T có thể hiện ý chí của mình bằng văn bản là đồng ý ly hôn với bà La Thị N. Tuy nhiên hôn nhân của bà La Thị N và ông Phan Văn T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng theo quy định tại điểm a Điều 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là công nhận hôn nhân thực tế. Về quan hệ con chung có 02 con chung tên Phan Hoàng Nhân, sinh ngày 30/4/1984 và Phan Thị Ngọc Thúy, sinh ngày 14/3/1985, hiện hai cháu đã trưởng thành và lao động được nên hội đồng không đặt ra để xem xét giải quyết. Về quan hệ tài sản chung không có. Về nợ chung không có nợ.

[7] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà La Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: 0012505 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 11-14-89-91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 27 khoản 4 Điều 131 khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011, điểm a Điều 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà La Thị N và ông Phan Văn T.
2. Về nuôi con chung: 02 con chung tên Phan Hoàng Nhân, sinh ngày 30/4/1984 và Phan Thị Ngọc Thúy, sinh ngày 14/3/1985, hiện hai cháu đã trưởng thành và lao động được.
3. Về chia tài sản: Không có.
- Về nợ chung: Không có nợ.
4. Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà La Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: 0012505 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu tỉnh An Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh;
- VKSND thị xã;
- THADS thị xã
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ;
- Lưu: VP.

Đào Văn On

